

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Biểu mẫu 19

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học
năm học 2019-2020**

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

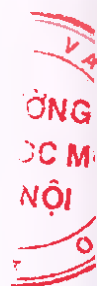
TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	55.006,50	55.006,50		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường (bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học các loại; thư viện, trung tâm học liệu; phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng)	25.526,15	8.395	8.197,95	8.933,20



B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng phục vụ	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng (Ghi số diện tích sàn xây dựng vào ô tương ứng - m ²)		
						SH	LK	TH
1	Phòng thí nghiệm	4	Nghiên cứu phát triển sản phẩm cụ thể, thiết thực phục vụ đời sống con người	Sinh viên, giảng viên khoa CN Sinh học	141,50		141,50	
2	Phòng học máy tính	23	Sinh viên được học tin học văn phòng cơ bản, cách tìm kiếm dữ liệu và chọn lọc thông tin	Sinh viên, giảng viên nhà trường	1.368,88	274,48	415,40	679
3	Phòng thực hành ngành CNTT	1	Sinh viên được thực hành như những chuyên viên phân tích thiết kế hệ thống, quản lý dữ liệu, quản trị mạng, kỹ thuật phần cứng máy tính	Sinh viên Khoa CN Thông tin	42			42
4	Phòng thực hành kế toán	1	Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức thực tế, công việc yêu cầu của doanh nghiệp, những quy định của pháp luật về tài chính- kế toán, thuế, công cụ phần mềm kế toán	Sinh viên Khoa kinh tế	120		120	

5	Phòng LAB thực hành điện tử, viễn thông	2	Dùng cho giảng dạy, thực hành và nghiên cứu về các hệ thống điều khiển tự động trong sản xuất, dịch vụ và quốc phòng cũng như các hệ thống điều khiển tự động các thể hệ robot di động, và robot thông minh	Sinh viên Khoa CN Điện tử TT	54			54
6	Phòng thực hành kỹ năng nghiệp vụ khách sạn	1	Giúp sinh viên được trải nghiệm thực tế về nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ bàn, nghiệp vụ buồng	Sinh viên Khoa Du lịch	44,2		44,2	
7	Phòng thực hành diễn án	1	Để tổ chức các phiên tòa giả định, giúp sinh viên bồi bổ kiến thức luật mà còn rèn luyện được nhiều kỹ năng làm việc rất bổ ích như kỹ năng nghiên cứu tài liệu, suy luận phân biện, xây dựng luận điểm pháp lý, chọn lọc thông tin, và đặc biệt là kỹ năng tranh tụng trước tòa (phong thái, cách thức trả lời câu hỏi của tòa...)	Sinh viên Khoa Luật	40		40	
8	Phòng vẽ mỹ thuật, đồ án	2	Vẽ phát thảo phối cảnh kiến trúc, triển khai mặt bằng thiết kế, thể hiện bản vẽ kỹ thuật trên AutoCad	Sinh viên Khoa Kiến trúc	45			45



9	Phòng thực hành công nghệ may	1	Phòng được trang bị máy khâu, máy vắt sổ, manơcanh, bàn may, trang phục mẫu giúp sinh viên được cọ xát với thực tế, tự cắt may theo mẫu thiết kế của mình	Sinh viên Khoa Tạo dáng công nghiệp	80		80	
10	Phòng thực hành nội thất, đồ họa, hình họa	2	Giúp sinh viên có kỹ năng chỉnh sửa ảnh cho các ấn phẩm, thiết kế trang web, vẽ các loại tranh, vẽ texture cho các chương trình 3D; thiết kế nội thất	Sinh viên Khoa Tạo dáng công nghiệp	160		160	
11	Xưởng thực tập	1			1.762,10	1.762,10		
12	Phòng học đa phương tiện	7	Đổi mới phương pháp dạy học, phát huy tính tích cực và sáng tạo, phát triển năng lực của người học nhằm nâng cao chất lượng dạy-học	Sinh viên, giảng viên của nhà trường	363,20		282,20	81
	Tổng cộng	44			4.175,88	2.036,58	1.283,30	856,00

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	13
2	Số chỗ ngồi đọc	275
3	Số máy tính của thư viện	8
4	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	1

Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng		Ghi chú
		Sách in ấn	Sách điện tử	
1	Nhóm ngành II			
	- Ngành Thiết kế công nghiệp	229	43	
2	Nhóm ngành III			
	- Ngành Kế toán	1.048	185	
	- Ngành Quản trị kinh doanh	3.261	231	
	- Ngành Thương mại điện tử	188	29	
	- Ngành Tài chính – Ngân hàng	741	79	
	- Ngành Luật, Luật kinh tế, Luật quốc tế	5.232	74	
3	Nhóm ngành IV			
	- Ngành Công nghệ sinh học	1.160	36	
4	Nhóm ngành V			
	- Ngành Công nghệ thực phẩm	460	0	
	- Ngành Công nghệ thông tin	2.113	184	
	- Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông			
	- Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	1.247	101	
	- Ngành Kiến trúc	203	2	
5	Nhóm ngành VII			
	- Chuyên ngành Quản trị du lịch, khách sạn	541	95	
	- Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch			
	- Ngành Ngôn ngữ Anh	3.620	85	
	- Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	1.110	4	
Tổng	21.153	1.128		

Hùng

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2019



T.S. Trương Tiên Tùng

